TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 16/2019/QĐST-HNGĐ	*N, ngày 17 tháng 5 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Nông Văn B**, sinh năm 1978.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị Q**, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nông Văn B và chị Phạm Thị Q.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao cháu Nông Trà M, sinh ngày 04/01/2005 cho chị Phạm Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nông Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q mỗi tháng là 500.000đ. Phương thức cấp dưỡng theo tháng vào ngày 20 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Na Hang có hiệu lực đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Anh B có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly

hôn. Còn cháu Nông Văn N, sinh ngày 23/12/2000 đã đủ 18 tuổi nên không đề nghị Toà án giải quyết.

" Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015".

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị Q xác định không có tài sản chung, không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh Nông Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* và tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Anh Nông Văn Bộ đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền N^{o} 0006002ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Tuyên Quang, nay khấu trừ 300.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) thành tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, anh B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lương Thị Huệ